Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Q

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Q Qua:

1) Cái Giáo: (mác—thương)—A spear.

2) Dưa: Gourd—Melon.

Quá:

1) Lỗi: Error—Transgression.

2) Quá khứ: Past—Passed.

3) Vượt qua: To pass.

Quá Ác,, Dausthulya (skt)—Cùng hung cực ác, khuynh hướng xấu, hay sự sai lầm—Surpassing evil; extremely evil, evil tendency, or error.

Quá Chừng: Exceeding—Beyond measure.

Quá Cố: Deceased.

Quá Dư: Exuberant.

Quá Đáng: Unduly—Excessive—Exaggerated.

Quá Độ,,

1) Không điều độ: Immoderate.

2) Vượt ra khỏi cảnh sanh tử: To pass from mortal life.

Quá Hạ,, Cách gọi khác của an cư kiết hạ—To pass the summer, or the summer retreat— See An Cư Kiết Hạ

Quá Hạn: To exceed the limit.

Quá Hiện Vị: Quá khứ, hiện tại và vị lai—Past, present, future.

Quá Khích: Extremist.

Quá Khứ,, See Quá (2)

Quá Khứ Thánh Linh,, Thần thức của người quá vãng—The spirit of the departed

Quá Khứ Thất Phật,, The seven past Buddhas—See Thất Phật

Quá Khứ Thế,,

1) Kiếp quá khứ: The past age, or world.

2) Thời quá khứ—The past—The past time

Quá Kỳ,, Vượt quá thời hạn quy định—Beyond the time

Quá Lố: Excessive.

Quá Mạn,, Một trong thất mạn—One of the seven arrogances—See Thất Mạn (2)

Quá Mộc Kiều,, Vượt qua độc mộc kiều (thần thức của người quá vãng phải vượt qua để tái sanh)—To cross over the single log bridge, i.e. only one string to the bow

Quá Mức: See Quá lố.

Quá Sức: Beyond one's strength.

Quá Tệ: Worse.

Quá Tin: To be over confident on oneself.

Quá Tinh Tế: Exceedingly subtle.

Quá Trớn: To overstep a limit.

Quá Vãng,, To pass away—To die

Quả: Phala (skt).

1) Trái cây: Fruit.

2) Hậu quả: Effect—Consequence.

3) Quả báo: reward—Retribution—See Quả Báo.

4) Từ "Quả" đối lại với "Nhân": The term "consequence" or "effect" contrasts with "cause," or "Fruit" contrasts with "seed."

5) Hết thảy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả: The effect by causing a further effect becomes also a cause— See Ngũ Quả.

Quả Báo,, Retribution—

Những hệ quả của tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp nầy là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: "Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị." Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp nầy. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý nầy rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành— Consequences (requitals) of one's previous life—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: "If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life." If we understand clearly this theory, then in our daily activities,

sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds.

1) Quả báo của ăn cắp vặt là nghèo nàn khốn khó: The retributions of robber and petty thieves are poverty and accute suffering.

2) Quả báo của bỏn xẻn là cầu bất đắc: The retributions of being stingy are frustrated desires.

3) Quả báo của của việc phỉ báng là không lưỡi hay thối miệng: The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth.

4) Quả báo của bần tiện tham lam là nghèo nàn: The retribution of mean and greedy is poverty.

5) Quả báo của việc gây thù chuốc oán là bản thân bị hại: The retribution of being creating hatred with others is to live an endangered life.

6) Quả báo của việc mắng chưởi kẻ ăn xin là chết đói giữa đường: The retribution of being laughing at or scolding the beggar is to starve to death at the road side.

7) Quả báo của vị kỷ hại người là suốt đời canh cô (không ai muốn gần gủi mình): The retribution of being benefitting oneself by bringing harmness to others is to be life-long friendless.

8) Quả báo của việc loan tin thất thiệt hại người là không còn ai tin mình về sau nầy nữa: The retribution of bringing harm to others by spreading rumours is to become distrust (mistrustful) forever.

9) Quả báo của việc phỉ báng Tam Bảo là vĩnh viễn đi vào địa ngục vô gián: The retribution of being slandering the Triratna (Buddha, Dharma and Sangha) is to enter Avici forever.

Quả Báo Ba Đời: See Tam Quả Tứ Nhân.

Quả Báo Thổ,, Tên khác của Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, một trong Tứ Độ trong tông Thiên Thai—The realm of reward, where bodhisattvas attain the full reward of their deeds, one of the four realms according to the T'ien-T'ai Sect

** For more information, please see Tứ Độ.

Quả Báo Tứ Tướng: Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bịnh, chết)— Consequences of one's previous life in four forms of the present life:

1) Sanh: Birth.

2) Già: Old age.

3) Bịnh: Disease.

4) Chết: Death.

** For more information, please see Tứ Tướng

Quả Cảm: Courageous—Daring.

Quả Cực,, Quả mãn cực thành—Fruition perfect, the perfect virtue or merit of Buddha- enlightenment

Quả Cực Pháp Thân,, Pháp thân quả mãn cực thành—The dharmakaya of complete enlightenment

Quả Danh,, Quả Hiệu—Danh hiệu của mỗi vị Phật chỉ sự giác ngộ của vị Phật ấy—Attainment-name, or reward-name or title, i.e. of every Buddha, indicating his enlightenment

Quả Duy Thức,, Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tầm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức—The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy, or Buddha-truth, i.e. of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.

Quả Đầu,, Quả Thượng—Tu nhân được quả, đặc biệt là quả vị Giác Ngộ Bồ Đề—The condition of retribution, especially the reward of bodhi or enlightenment

** For more information, please see Quả

Thượng.

Quả Đầu Phật: Bậc đã đạt được quả vị Phật, một thuật ngữ của tông Thiên Thai—He who has attained the Buddha-condition, a T’ien-T’ai term.

Quả Địa,, Quả vị Phật, đối lại với nhân địa hay nhân tu hành—Resulting Buddhahood, in contrast with the causal ground or fundamental cause, the state of practicing the Buddha- religion—The stage of attainment of the goal of any disciplinary course

Quả Đoán: Decided—Determined.

Quả Đoạn,,

1) Dứt bỏ hoặc nghiệp: To cut off the fruit or results of former karma.

2) Bậc A La Hán ở Hữu Dư Niết Bàn, tuy đã dứt bỏ được nhân đau khổ (tử phược), nhưng chưa dứt bỏ được quả phược: The Arhat who has a “remnant of karma,” though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits.

Quả Đức,, Quả đức của Niết bàn hay công đức của bậc quả thượng là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh—The merits of nirvana (Thường: Eternal, Lạc: Blissful, Ngã: Personal or Autonomous, Tịnh: Pure)

** For more information, please see Tứ Đức

(A).

Quả Giới Viên Hiện,, Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung—In the Buddha-realm, i.e. of complete

bodhi- enlightenment, all things are perfectly manifest

Quả Hải,, Biển Bồ Đề hay giác ngộ—The ocean of bodhi or enlightenment

Quả Mãn,, Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác—The full or complete fruition of merit—Perfect reward

Quả Mạn Đà La: Kim Cang Mạn Đà La, đối lại với Thai Tạng Giới Mạn Đà La—Vajradhatu mandala, in contrast with Garbhadhatu mandala (nhân mạn đà la).

Quả Nhân,, Những bậc tu hành đã chứng đắc quả thượng, thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, gồm có ba bậc—Those who have obtained the fruit, i.e. escaped the chain of transmigration

1) Phật: Buddha.

2) Bích Chi Phật: Pratyeka-buddha.

3) A La Hán: Arhat.

Quả Phận: The reward, e.g. of ineffable nirvana, or dharmakaya.

Quả Phật Tánh,, Quả Phật Toàn Giác, một trong năm Phật tánh—The fruition of the Buddha-enlightenment, its perfection, one of the five forms of the Buddha-nature—See Ngũ Phật Tánh (B) (4)

Quả Phược,, Khổ quả sinh tử trói buộc không cho chúng ta giải thoát. Nghiệp nhân dẫn đến khổ quả đã trói buộc ta, là tử phược—Retribution bond—The bitter fruit of transmigration binds the individual so that he cannot attain release. This fruit produces further seeds of bondage

Quả Phược Đoạn,, Cắt bỏ mọi trói buộc tức là nhập vào Niết Bàn—Cutting off the ties of retribution, entering nirvana, entering salvation

Quả Quả,, The fruit of fruit

1) Niết Bàn: Nirvana.

2) Bồ Đề là quả, mà cũng là kết quả của việc tu hành nên gọi là quả quả: the fruition of bodhi. Bodhi itself is a fruit; however, it is also the fruit of a life-long cultivation.

Quả Quả Phật Tánh,, The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana—See Ngũ Phật Tánh (B) (5)

Quả Quyết: Determined—Decided—Resolute.

Quả Tang: Flagrant—To be caught in the act or fact (red-handed).

Quả Thần,, Môi của Phật đỏ như trái của cây Bimba—Fruit lips, Buddha's were "red like the fruit of the Bimba tree.

Quả Thật: Indeed—Truly—As a matter of fact.

Quả Thục Thức,, The Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Thức hay Tàng Thức—The storehouse or source of consciousness, from which both subject and object are derived

Quả Thượng,, Nhờ công đức tu hành mà chứng đắc được quả địa (quả địa nầy ở trên nhân vị trong lúc đang tu) gọi là quả thượng—In the stage when the individual receives the consequences of deeds done

Quả Tiểu Thừa: Hai quả vị Thanh văn và Duyên giác—Fruit of the two vehicles of Sravakayana and Pratyeka-buddha.

Quả Tình: See Quả Thật.

Quả Trục: Quả đi theo (quả đi theo nhân như hình với bóng)—The fruit follows (the fruit follows the cause as the image and its shadow).

Quả Trục Nguyện: Sự chắc chắn của việc phổ cứu, nguyện thứ hai mươi trong Tứ Thập Bát Nguyện của Phật A Di Đà—The assurance of universal salvation, the twentieth of Amitabha's forty-eight vows.

** For more information, please see Tứ Thập

Bát Nguyện (20).

Quả Tử:

1) Quả và Nhân—Fruit and Seed.

2) Quả sanh Nhân: Fruit produced seeds.

Quả Tướng: Quả thể tổng báo của giới hữu tình, là một trong ba hình thức của A Lại Da Thức— Reward—Retribution—Effect—One of the three forms of the alaya-vijnana.

** For more information, please see A Lại Da

Thức and Alaya-vijnana.

Quả Vị,, Vị của quả Phật, đối lại với nhân vị—The stage of attainment, or reward as contrasted with the cause-stage, i.e. deed

** For more information, please see Nhân Vị.

Quả Viên,, Quả vị viên mãn, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai—Fruit complete, i.e. perfect enlightenment, one of the eight T'ien-T'ai perfection

Quả Vô Sanh: The stage of non-birth.

Quái:

1) Khiếm khuyết: Impediment.

2) Nguyên nhân của lo âu: Cause of anxiety.

3) Treo: To hang—To suspend.

Quái Chân: Treo chân dung của một vị tôn quý như Đức Phật—To hang up a picture of a Buddha.

Quái Dị: Strange—Peculiar.

Quái Đáp: Chỉ việc các vị sư dừng lại một nơi nào đó để nghỉ ngơi—To dwell in a place.

Quái Đơn: Vị du Tăng ghé lại chùa nghỉ qua đêm—One who hangs up all his possessions, i.e. a wandering monk who stays for the night in a monastery.

Quái Kiệt: Man of exceptional talent.

Quái Lạ: How strange.

Quái Lạc: Còn gọi là Quái La, tên một loại áo cà sa ngắn (do các thiền Tăng Trung Quốc chế ra)—A short garment, or cover; a waistcoat.

Quái Ngại,, A hindrance—An impediment

Quái Niệm,, Lo lắng—To be anxious about

Quái Tích: Treo tích trượng (khi các vị sư dừng lại nơi nào nghỉ chân)—To hang up one's staff.

Quái Tử: Tên một loại áo cà sa—A peg for a garment.

Quan:

1) Áo quan: A coffin.

2) Đóng lại: To shut—To include.

3) Nơi bị đóng kín: A closed place.

4) Quan ải: Frontier—Barrier.

5) Quan hệ: To involve.

6) Quan chức: Official—Public.

7) Quan ngại: To concern.

Quan Âm: Avalokitesvara Bodhisattva—Bodhisattva of mercy—Goddess of mercy.

Quan Âm Đường: Pavilion of Bodhisattva Avalokitesvara—Bodhisattva Avalokitesvara's Hall— Pavilion of Regarder of the Sounds.

Quan Đế,,

1) Quan Đế hay Quan Vân Trường: Kuan-Ti, the god of War, adeified hero of the Three Kingdoms.

2) Vị Hộ Pháp: A protector of Buddhism.

Y Xử,, Concepts—Opinions—Outlook—Point of view—Viewpoint

Quan Điểm Chính: Central concept.

Quan Điểm Thuần Lý: A rational outlook.

Quan Nan: Bị rắc rối với pháp luật—In danger from the law—Official oppression.

Quan Ngại: To obstruct—To hinder.

Quan Niệm: Concept.

Quan Niệm Không Hữu Lý: Irrational views .

Quan Sát,, Observation

Quan Sát Khách Quan: Objective observation.

Quan Tâm: To pay attention to.

Quan Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm.

Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)

Quan Trọng Nhứt: Most importantly.

Quán: Vipasyana or Vidarsana (skt).

I.

1) Đi xuyên qua: To pass through.

2) Rửa: To wash—To sprinkle.

3) Xỏ xâu: To thread—To string.

4) Ngẫm nghĩ cẩn thận (tế tư): Contemplation—Examination—To look into—To study—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth—Contemplation can be used to dispel distractions and defilements. To consider illusion and discern illusion or discerning the seeming from the real:

a) Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận: Contemplation on love to dispel anger.

b) Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét: Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy.

c) Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái: Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness.

d) Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ: Contemplation on the impurity can help reduce attachment.

e) Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa: Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts.

II. Two kinds of contemplation:

1) Quán sự: Contemplation or meditation on the external forms of the phenomenal.

2) Quán lý: Contemplation or meditation on the real or underlying nature.

Quán Âm,,Avalokitesvara, Quán Thế Âm

Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)

Quán Chiếu: Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý—To reflect—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation.

** For more information, please see Bát Bát

Nhã and Tam Bát Nhã.

Quán Chiếu Bát Nhã: Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality.

** For more information, please see Bát Nhã

and Tam Bát Nhã.

Quán Chiếu "Khổ":

1) To reflect on suffering.

2) Quán chiếu "khổ" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires.

Quán Chiếu "Tỉnh Lặng":

1) Reflection on calmness or tranquility.

2) Quán chiếu "Tỉnh Lặng" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind.

Quán Chiếu "Vô Ngã":

1) Reflection on No-Self.

2) Quán chiếu "Vô Ngã" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào cái ngã ảo huyền—Reflection on "No-self" is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self.

Quán Chiếu "Vô Thường":

1) To reflect on impermanence.

2) Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the

desires of the triple world burning house.

Quán Chúng Sanh: To contemplate all living beings—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật—According to the Vimalakiriti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health:

· Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật: "Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?"— Manjusri asked Vimalakirti: "How should a Bodhisattva look at living beings?"

· Ông Duy Ma Cật đáp: "Ví nhà huyễn thuật thấy người huyễn của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dợn, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điển chớp, như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyễn hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ thọ lấy

thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó."—Vimalakirti replied: " A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon's reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the (empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an Anagamin (or a non-returning Sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated for ever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another) reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings."

Quán Đảnh,,

1) Điểm đạo: Abhisekana or Murdhabhisikta (skt).

a) Quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay hay rưới nước lên đầu đệ tử. Chư Phật quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay lên đỉnh đầu của đệ tử. Tục lệ Ấn Độ nầy thường thấy trong lễ phong vương, bằng cách rưới lên đầu tân vương nước từ bốn bể, và nước từ những con sông trong lãnh địa của ông ta. Bên Trung Quốc, người ta thường dùng nghi thức Phật Giáo cho các vị đại quan, cũng như lễ thọ cụ túc giới cho chư Tăng Ni. Các thầy Mật Giáo dùng nghi thức quán đảnh để điểm đạo cho đệ tử của mình, cho các cấp lãnh đạo, cũng như trong các buổi đàn tràng siêu độ (cầu nguyện sau khi xãy ra tai ương hay chuẩn bị cho sự tái sanh)—Baptism—Initiation—Head—Superintendent—Empowerment—Inauguration or consecration by placing the hand on or sprinkling or pouring water on the head. Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head. An Indian custom on the investiture of a king, whose head was baptized with water from the four seas and from the rivers in his domain. In China, it is administered as a Buddhist rite chiefly to high personages and for ordination purpose. Among the esoterics it is a rite especially administered to their disciples; and they have several categories of baptism, e.g. that of ordinary disciples, of teacher or preacher, of leader, of office-bearer; also for special causes such as relief from calamity, preparation for the next life, etc.

2) Quán Đảnh Bồ Tát: Một nghi thức rưới nước lên đầu một vị Bồ Tát, khi vị ấy sắp bước vào giai đoạn cuối cùng đến Phật quả—Ceremonial sprinkling of water on a bodhisattva's head, is said to be done when a bodhisattva is about to enter the ultimate state and become Buddha.

Quán Đảnh Tam Muội: Tam muội đạt được trong thiền quán—The samadhi of the summit of contemplation (the peak whence all the samadhis may be surveyed).

Quán Đảnh Trụ,, Thập trụ của một vị Bồ Tát khi vị nầy đã được Phật thọ ký (xức dầu quán đảnh) thành Phật—The tenth stage of a Bodhisattva when he is anointed by the Buddha as a Buddha

Quán Đạo:

1) Thấu triệt giáo pháp: To know the doctrine thoroughly.

2) Thiền Quán: Contemplation—Meditation—Insight.

Quán Đạt: Đạt được chân lý qua thiền quán—To penetrate to reality through contemplation.

Quán Đảnh,, See Abhisheka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Quán Giác: Awakening—Awareness.

1) Quán: Examination or study.

2) Giác: Awakening or awareness.

Quán Giải: Quán niệm và giải lý được chân lý—To contemplate and expound the ultimate reality.

Quán Hành:

1) Quán lý ở tâm rồi đích thân thực hành đúng theo lý đó—Contemplation and accordant action.

2) Pháp Quán Sát Hành Pháp của Tâm: Method of contemplating.

Quán Hành Ngũ Phẩm Vị: The T'ien-T'ai five stages of meditation and action.

Quán Hành (Hạnh) Phật: See Quán Hành Tức Phật and Lục Tức Phật.

Quán Hành Tức Phật: Quán và hành như Phật. Đây là giai đoạn thứ ba của Lục Tức Phật. Vị Bồ Tát đã đạt được ngũ phẩm Phật Địa—To contemplate and act as a Buddha. The third of the six stages of Bodhisattva developments. Any Bodhisattva or disciples who have attained to the fifth stage of Bodhisattvahood.

Quán Hoa,, Chuỗi hoa, lời kệ tụng trong kinh gọi là "Quán Hoa" hay chuỗi hoa (lời văn trong kinh gọi là "Tán Hoa" hay hoa rời)—A string of flowers, a term for the gathas in sutras, i.e. the prose recapitulated in verse

Quán Huệ: Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

Quán Không: Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality.

Quán Lạp,, Hàng năm cứ đến ngày Hạ Mãn, tức rằm tháng bảy âm lịch, các tự viện đều cử hành nghi thức "quán lạp" hay tắm Phật—The washing of the Buddha's image at the end of the monastic year, or the end of summer, usually the 15th of the seventh lunar month.

Quán Môn:

1) Thiền quán là một trong hai môn giáo quán để thấu triệt chân lý: Contemplation or meditation as one of the two methods of entry into the truth.

2) Thiền quán cũng còn là một trong sáu "Diệu Môn" cho người tu Phật: Contemplation or meditation is also one of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators.

Quán Môn Thập Pháp Giới: To contemplate on the ten dharma realms—See Thập Pháp Giới.

Quán Niệm: Nhìn vào sự vật để quán tưởng—To look into (things) and think over—To contemplate and ponder.

Quán Niệm Niệm Phật: See Quán Tưởng Niệm Phật.

Quán Pháp: Contemplation of mind-objects.

(A) Phép quán niệm chân lý ở tâm—Methods of contemplation (obtaining of insight into truth).

(B) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về 'quán pháp' như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about 'contemplation of mind-objects' as follows:

1) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind- objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? A Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind- objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.

Quán Phật,,

1) Tắm Phật: Dục Phật—Lễ tắm Phật trong ngày Phật Đản. Đây là một công việc có nhiều phước đức và được thực hiện với nhiều nghi thức—To wash the image or statue of the Buddha during the Buddha's Birthday, usually with scented water, which is a work of great merit and done with much ceremony.

2) Quán niệm hồng danh của Phật: To meditate or contemplate upon Buddha.

Quán Phật Tam Muội: Nhứt tâm quán tưởng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội nầy thì thấy Phật hiện đến)—A samadhi on the characteristic marks of a Buddha.

Quán Sanh Diệt: Knowledge of comtemplation of rise and fall.

Quán Sát: Pravicaya or Vibhavana (skt)—Investigation—Meditation on and inquiry into—Clear perception.

Quán Sát Chánh Hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ, một trong năm chánh hạnh đảm bảo vãng sanh Tây Phương Cực Lạc—Meditation on the Pure Land, one of the five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Quán Sát Môn: Một trong ngũ niệm môn của Tịnh Độ tông, là pháp môn quán tưởng về tướng trang nghiêm của cõi Tịnh Độ Cực Lạc—Contemplation of the joys of Amitabha's Pure Land, one of the five devotional gates of the Pure Land sect.

Quán Sát Pháp Nhẫn: Một trong nhị nhẫn, quán pháp chư pháp thể tính chẳng sinh chẳng diệt, an nhiên nhẫn chịu và tâm chẳng động—Physical and mental patience or endurance—One of the two kinds of patience, imperturbable examination of or meditation in the law of all things.

Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi (skt)—Cái trí thấy suốt vào tự tính của hiện hữu là cái trí vượt khỏi tứ cú hay bốn mệnh đề của sự phân biệt—The intellect that sees into the self-nature of existence which is beyond the fourfold proposition of discrimination—For more information, please see Tứ Cú Phân Biệt in Vietnamese-English Section.

Quán Sổ Tức: Ana or Anapana (skt).

(A) Breathing meditation—Ana có nghĩa là thở ra—Ana means exhaling; pana (skt) có nghĩa là thở vào—Pana means inhaling.

Video Introduction to Buddhist Meditation

Quán Tại Tát Đỏa: Kuan-Yin Bodhisattva—See Quán Thế Âm and Avalokitesvara.

Quán Tâm,, Citta-nupassana (p)

(A) Quán sát tâm tính. Tâm là chủ muôn pháp, không có một sự nào ở ngoài tâm cả—Contemplation of the mind—Mental contemplation, contemplation of all things as mind.

Quán Tẩy,, Tắm rửa tượng Phật, thường được tổ chức trong ngày Khánh Đản—To wash a Buddha's image, usually done during the Buddha's Birthday

Quán Thân Bất Tịnh: Contemplation on the impure body—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy— According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught:

Quán Thất,, Căn phòng làm lễ quán đảnh của Mật Giáo—The building in which the esoterics practice the rite of baptism

Quán Thế: To be the ace during the lifetime.

Quán Thế Âm,, Avalokitesvara (skt)—Quán Âm—Quan Âm—Quán Thế Tự Tại—Quán Tự Tại

Video Quan The Am (Thich Nhat Tu)

Video Avalokitesvara (Om Mani Padme Hum)

(B) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tầm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhành liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc—Regarder of the world's sounds or cries—Goddess of Mercy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Avalokitesvara is one who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also

represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutras devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya.

(C) Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm—Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva:

1) Quán Âm: See Quán Thế Âm.

2) Quán Tại Tát Đỏa: Kuan-Yin Bodhisattva.

3) Quán Thế Âm: Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world).

4) Quán Thế Tự Tại: See Quán Tự Tại.

5) Quán Tự Tại: The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries.

6) Quang Thế Âm: See Quán Thế Âm.

Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara (skt)—Vị Bồ Tát được Phật tử Bắc tông thờ phượng— Kuan Shi Yin Bodhisattva—A Bodhisattva worshipped by the northern Buddhists.

Quán Thế Âm Mẫu,, Tara (skt)—The sakti, or female energy of the masculine Avalokitesvara.

Quán Thế Tự Tại: Sovereign Regarder (not associated with sounds or cries)—See Quán Thế Âm.

Quán Thế Âm Viên Thông: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật hỏi ngài Quán Thế Âm về viên thông và ngài Quán Thế Âm đã bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Tôi từ căn tai tu tam muội viên chiếu, duyên tâm, tự tại, bởi tu để tiếng động vào căn tai, vào rồi mất..., để được tam ma địa, thành tựu Bồ Đề. Bạch Thế Tôn! Đức Phật kia khen tôi khéo được pháp môn

viên thông. Trong đại hội của Ngài, tôi được thọ ký là Quán Thế Âm. Bởi tôi quán nghe cả mười phương đều viên minh, nên tên Quán Thế Âm khắp cả mười phương thế giới—In th Surangama Sutra, book Six, the Buddha asked Avalokitesvara Bodhisattva about perfect penetration, and Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha as follows: "World Honored One! From the gateway of ear, I obtained perfect and illumining samadhi. The conditioned mind was at ease, and therefore I entered the appearance of the flow, and obtaining samadhi, I accomplished Bodhi. World Honored One! That Buddha, the Thus Come One, praised me as having obtained well the Dharma-door of perfect penetration. In the great assembly he bestowed a prediction upon me and the name, Kuan-Shih-Yin.

Quán Thể: Nature of visualization.

Quán Thiền: Quán sát và thiền định—Contemplation and meditation—To sit in abstract trance.

Quán Thông: To understand (penetrate) thoroughly.

Quán Thụ (Thọ):

(A) Quán cây Trí Tuệ như Đức Phật Thích Ca khi thành đạo rồi thì từ tòa Kim Cương trở dậy quán cây Bồ Đề (Ngài nói rằng ta mới ngồi ở đạo tràng cũng đã từng quán thụ hay quán cây Bồ Đề)—To contemplate the tree of knowledge, as Sakyamuni is said to have after his enlightenment.

Quán Trí: Trí tuệ đạt được qua thiền định—Wisdom obtained from contemplation.

Quán Triệt: To penetrate thoroughly

Quán Tuệ: Đem trí tuệ quán chân lý, hay lấy trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

Quán Tứ Niệm Xứ: To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—To contemplate the four contemplations:

1) Quán thân bất tịnh—To contemplate that the body is not pure:

2) Quán rằng cảm thọ là đau khổ—To view all the feelings are painful:

3) Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường—To view the mind is transcient or impermanent:

4) Quán pháp vô ngã—To view the Dharma is without-self:

Quán Tự Tại,, Sarvayogavasavartin (skt)—Ở cảnh sự lý vô ngại, đạt quán tự tại (không có quan hệ với tầm thanh cứu khổ). Đức Phật được xem như là bậc "Quán Tự Tại."—One who contemplates at ease—Reality Observant Bodhisattva—Sovereign Regarder (beholder), not associated with sounds or cries. The Buddha is regarded as Sarvayogavasavartin

Video Avalokitesvara (China Disabled People)

Quán Tự Tại Bồ Tát: Bodhisattva of Free Reflection—Bodhisattva Avalokitesvara—See Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Quán Tự Tâm Sở Hiện Cố: Do bởi sự thông hiểu rằng thế giới là biểu hiện của chính cái tâm mình—By thoroughly comprehending that the world is the manifestation of one's own mind.

Quán Tưởng: Contemplation—See Thiền.

(I) Ý nghĩa của quán tưởng—The meanings of contemplation.

1) Quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên: Contemplation is the daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe.

2) Quán tưởng và niệm hồng danh một vị Phật trong tâm, đặc biệt là Phật A Di Đà—To contemplate—To focus—To visualze—To meditate and think—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name.

3) Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồng loạn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn: Contemplation can fundamentall be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally distrubed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult.

(II) Trước khi quán tưởng—Before contemplation: See Thiền Định (IV).

(III) Những phương pháp quán tưởng—Methods of contemplation:

1) Ngũ đình tâm quán: Five-fold procedures for quieting the mind—See Ngũ Đình Tâm Quán.

2) Tứ Niệm Xứ: Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment—See Tứ Niệm Xứ.

7) Không có trí huệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn—There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana (Dharmapada 372).

Quán Tưởng Niệm Phật: Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly .

Quán Tượng: Diễn tả voi bằng cách cảm biết thay vì nhìn thấy, như trường hợp một người mù rờ voi (chỉ đúng ngay lúc đó mà thôi, chứ không phải là chân lý)—To describe an elephant from feeling rather than seeing it, as a blind man does (from feeling it, i.e. immediate and correct knowledge).

Quán Tượng Niệm Phật: Một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh ngài—One of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh,, Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Quán Kinh—
Một Kinh Đại Thừa quan trọng, liên hệ tới Phật A Di Đà và trường phái Tịnh Độ (có nhiều luận cho bộ kinh nầy)—The Sutra of Contemplation of Infinite Life. An important Mahayana sutra relating to Amitabha Buddha and the Pure Land (there are numerous commentaries on it)

Quán Xuyến: Have a good grasp of worldly affairs.

Quàn: To leave the corpse in a temporary shelter prior to burial.

Quản:

1) Ống: A pipe—A tube.

2) Quản ngại: To mind.

3) Quản trị: To control—To rule.

Quản Đắc,, Being able to control

Quản Giáo: To look after—To instruct—To take care of.

Quản Huyền Giảng,, Ống, dây, và giảng là ba thứ đi cùng với nhau trong nghi lễ bên Ấn Độ—Pipes, strings, and preaching, and accompanied service in India

Quản Lý: To administer.

Quản Thúc: To confine.

Quang: Prabha—Light—Brightness—There are two kinds:

1) Phật quang: The true light of the Buddha.

2) Ma quang: Mara's delusive light.

Quang Âm,, Light and shadow—Passing time

Quang Âm Thiên,, Abhasvara (skt)—Quang Âm Thiên hay Cực Quang Tịnh Thiên, là cõi trời thứ ba trong đệ nhị thiền thiên thuộc sắc giới. Tại cõi trời nầy dứt mọi âm thanh, lúc muốn nói thì dùng tịnh quang làm ngôn ngữ, nên gọi là Quang Âm. Thời đại hỏa tai hủy diệt cõi sơ thiền thiên của sắc giới thì chúng sanh ở hạ giới đều tập hợp tất cả vào cõi trời nầy. Chờ tới sau khi thế giới tái thành, buổi ban đầu của thành kiếp, từ cõi trời nầy nổi lên những áng mây vàng, trút mưa lũ xuống để tạo ra thế giới từ sơ thiền thiên xuống tới địa ngục. Khi thế giới đã thành rồi thì chúng sanh ở cảnh trời nầy phúc bạc, dần dần phải đi xuống cõi dưới, thậm chí cho tới địa ngục đều thấy chúng sanh—Light and sound or Light-sound heavens, also styled the heaven of utmost light and purity, the third of the second dhyana heavens, in which inhabitants converse by light instead of words; they recreate the universe from the hells up to and including the first dhyana heavens after it has been destroyed by fire during the final series of cataclysms; but they gradually diminish in power and are reborn in lower states. The three heavens of the second dhyana are

1) Thiểu Quang Thiên: Minor-Light Heaven.

2) Vô Lượng Quang Thiên: Infinite-Light Heaven.

3) Quang Âm Thiên: Light and Sound Heaven.

Quang Bảo,,

1) Sư Phổ Quang ở chùa Đại Từ Ân bên Trung Quốc thời nhà Đường, tác giả của bộ 30 quyển Câu Xá Luận Ký—A noted monk named Pu-Kuang of Ta-Tzu-Ên monastery under the T'ang dynasty, who was the author of the Record of Kosa Sastra, 30 books.

2) Sư Pháp Bảo cũng tại Đại Từ Ân Tự đời Đường, cùng thời với sư Phổ Quang—A noted monk named Fa-Pao who lived in the same monastery and under the same period with monk Pu-Kuang.

Quang Bối: Circle of light behind the Buddha.

Quang Cảnh: Spectacle—View—Aspect—Outlook.

Quang Chiếu Như Lai Tướng: Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja—Một vị Bồ Tát đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mà tiền thân là Tịnh Đức Phu Nhân—A Bodhisattva, disciple of Sakyamuni, who was in a former life Vimaladatta.

Quang Diệm Vương Phật:

1) Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất: The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness.

2) Đức danh của Đức Phật A Di Đà: Amitabha with his virtues.

Quang Đoan: Tia sáng cát tường được Phật phóng ra từ giữa hai bộ lông mày của Ngài trước khi Ngài khai pháp—The auspicious ray sent from between the Buddha's eyebrows before a revelation (khai pháp).

Quang Đức Quốc,, Avabhasa (skt)—Vương quốc ánh sáng (của đức hạnh) nơi Đức Ma Ha Ca Diếp tái sanh như một vị Phật dưới tên Quang Minh Phật—The kingdom of light and virtue (glorious virtue), in which Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn as a Buddha, under the name of Rasmiprabhasa (Quang Minh Phật)

Quang Giáng: Thế Tôn giáng thế, thí dụ như Phật hay Bồ Tát được thờ phượng giáng trần— The honoured one descends, i.e. the Buddha or Bodhisattva who is worshipped descends.

Quang Hào,, Sợi lông mày trắng tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng. Đây là một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—The urna or curl between the Buddha's eyebrows whence streams light that reveals all worlds, one of the thirty-two characteristics of a Buddha

Quang Hoa: Glorious.

Quang Huy: bright light.

Quang Kí,, Trước tác của Phổ Quang Pháp Sư đời Đường—A work of Pu-Kuang in the T'ang dynasty—See Quang Bảo (1)

Quang Lãng: Light wave.

Quang Minh,, Prabha (skt)—Light (bright and clear)—Illumination—To illuminate—T here are two kinds

1) Sắc quang minh: Physical light.

2) Trí huệ quang minh (tâm quang minh): Wisdom or mental light.

Quang Minh Chánh Đại: Clear and upright.

Quang Minh Chân Ngôn,, Đà La Ni mà một khi trì niệm, hành giả sẽ có được sự sáng suốt và huy hoàng của chư Phật, và mọi tội lỗi đều phải quay đi—A dharani by whose repetition the brightness or glory of Buddha may be obtained, and all retribution of sin be averted

Quang Minh Đại Phạm,, Jyotisprabha (skt)—The great illustrious Brahman.

Quang Minh Đại Sư: Tên của tự viện và cũng là danh hiệu vua Đường Cao Tông ban cho sư Thiện Đạo: Kuang-Ming Tzu, temple and title of Shan-T'ao, a noted monk of the T'ang dynasty (under T'ang Kao-Tsung).

Quang Minh Đàn,, The fire altar

Quang Minh Thổ,, Tên gọi tắt của Vô Lượng Quang Minh Độ, là đức danh của cõi Tây Phương Cực Lạc—The glory land or the Paradise of Amitabha

Quang Minh Phật: See Quang Đức quốc.

Quang Minh Sơn,, Trụ xứ hay nơi trụ của Đức Quán Âm, là tên gọi khác của Potala— The shining hill, or monastery, a name for the abode of Kuan-Yin, said to be in India, and called Potala.

Quang Minh Tâm Điện,, Chỗ trụ xứ của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới (Trí môn hay Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện)—The temple of the bright or shining heart; the seat of Vairocana, the sun Buddha, in the Vajradhatu mandala

Quang Minh Vô Tế: Imeasurable illumination.

Quang Minh Vương,, Một trong 25 vị Bồ Tát cùng với Phật A Di Đà tiếp dẫn những người lâm chung mà niệm hồng danh Phật—Shining heart bodhisattva, one of the twenty five Boshidattvas who, with Amitabha, welcomes to the Western Paradise the dying who call on Buddha

Quang Mục Nữ,, Người con gái mắt to và sáng, tiền thân của Ngài Địa Tạng Vương Bồ Tát—The bright-eyed (wide-eyed) daughter, a former incarnation of Ksitigarbha (Địa Tạng)

Quang Nguyên: Light source.

Quang Phổ: Spetrum.

Quang Phục: To restore.

Quang Thái: Bright.

Quang Thế Âm,, See Quán Thế Âm Bồ Tát

Quang Thống,, Luật sư Tuệ Quang vào thế kỷ thứ sáu, người đã từ chức quan "Thống" của triều đình để xuất gia—A Vinaya-monk named Hui-Kuang, the sixth century, who resigned the high office of the general supervisor and left home to become a monk

Quang Tọa,, Prabha-mandala (skt)—Hào quang và bảo tọa của một vị Phật—The halo and throne of a Buddha, or the halo behind the throne of an image (a halo throne)

Quang Trạch,, Quang Trạch là tên của một tự viện bên Trung Quốc nơi mà ngài Pháp Vân đã viết bộ luận về Kinh Pháp Hoa hồi đầu thế kỷ thứ sáu—Kuang-Zhai, name of the temple in China where where Fa-Yun wrote his commentary on the Lotus Sutra early in the sixth century

Quang Trạch Tứ Giáo: See Tứ Giáo.

Quang Trạch Tứ Thừa,, Ngài Quang Trạch chia Nhà Lửa Tam Giới ra làm Tứ Thừa, được trường phái Thiên Thai thừa nhận—Kuang-Zhai made a division of four yanas from the Burning House parable, which adopted by the T'ien-T'ai

1) Xe Dê chỉ Thanh Văn Thừa: The goat cart representing the Sravaska.

2) Xe Hươu chỉ Duyên Giác Thừa: The deer cart representing the Pratyeka-buddha.

3) Xe Trâu chỉ Bồ Tát Tiểu Thừa: The ox-cart representing Hinayana Bodhisattva.

4) Xe Trâu Trắng lớn chỉ Bồ Tát Đại Thừa: The great white ox-cart representing the Mahayana Bodhisattva.

** For more information, please see Tứ Giáo.

Quang Tụ Phật Đảnh,, Một trong năm vị Phật Đảnh—One of the five dhyani-Buddhas

Quang Tuyến: Ray.

Quang Tướng Tự: Tự viện nằm trên đỉnh núi Nga Mi, thuộc huyện Nga Mi, tỉnh Tứ Xuyên, nơi mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đạt đạo vô thượng—The monastery at the top of O-Mei-Shan, in Omei district, Szech-Wan province, where P'u-Hsien (Samantabhadra) is supreme.

Quang Vinh: Glorious.

Quang Võng Đồng Tử,, Jaliniprabhakumara (skt)—Một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù—The youth with the shining net, one of the eight attendants on Manjusri

Quáng: Blinded.

Quàng Cổ: To wear around the neck.

Quàng Vai: To wear around the shoulders.

Quàng Xiên: To talk nonsense

Quảng:

1) Rộng rãi: Vipula (skt)—Broad—Wide—Extensive—Spacious—Extended—Enlarged—Expanded.

2) Vaipulya (skt)—See Phương Quảng.

Quảng Bá: To spread—To broadcast.

Quảng Bác,, Đọc nhiều học rộng—Wide and spacious, extensively read, very learned

Quảng Bác Thân,, Một thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na bao trùm khắp cả hư không— The one body fills space, Vairocana

Quảng Bác Thân Như Lai: Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.

Quảng Cáo: To advertise—To make something public.

Quảng Đại Bao Dung: Generosity.

Quảng Đại Hội,, Trung tâm nơi hội họp của những con người quảng đại bao dung, một từ ngữ đặc biệt nói về cõi nước A Di Đà—The centre where vast virtues meet, a term for Amitabha

Quảng Đại Trí,, Trí huệ rộng lớn của Như Lai là không thể đo lường, không thể nghĩ bàn—The vast wisdom of Buddha beyond measure

Quảng Đức: Great favour.

Quảng Giáo,, Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với "Lược Giáo" hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như "chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo," cũng như những phép tu hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói "Quảng Giáo"—Full or detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples

Quảng Hạnh: Great deed—Vast deed—Extensive deed.

Quảng Hiệp,, Rộng và hẹp—Broad and narrow

Quảng Tuệ,, Vipulaprajna (skt)—See Quảng Tuệ

Quảng Kết Thiện Duyên: To strengthen affinity with others.

Quảng Lượng: Generosity.

Quảng Mục Thiên Vương,, Virupaksa (skt)—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị nầy là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề)—The wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west.

Quảng Nghiêm Thành,, Vaisali (skt)—Tỳ Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—Broad ornate city, in Central India.

Video Hanh Huong Phat Tich (Ty Xa Ly)

Quảng Quả Thiên,, Brhatphala (skt)—Tên cõi trời thứ ba trong tám cõi trời đệ tứ thiền sắc giới (Đệ Tứ Thiền Thiên là cõi trời tối thắng mà phàm phu được sanh vào. Từ cõi trời nầy trở lên năm cõi trời thì gọi là Ngũ Tịnh Cư Thiên mà chỉ riêng bậc Thánh mới được sanh vào)— The twelfth Brahmaloka, the realm of form; name of the third heaven of the eight heavens of the fourth dhyana realm of form where there are great fruit, or abundant merits.

Quảng Trí: Extensive knowledge—Immense learning.

Quảng Trường Thiệt: Lưỡi to và dài, một trong 32 tướng hảo của Như Lai, có thể che kín mặt, tới chân tóc nơi trán (theo Đại Trí Độ Luận, có người hỏi Phật:"Như Đức Thế Tôn, là bậc Đại Đức đáng kính trọng, nhưng vì sao lưỡi lại to dài như tướng khinh tiện?" Phật đáp: "Tướng lưỡi như vậy thì lời nói ắt chân thực, như xưa Phật thè chiếc lưỡi to dài, che kín mặt cho tới tận chân tóc nơi trán, và nói với vị Bà La Môn rằng: 'Nhà ngươi xem trong kinh sách có người nào lưỡi như vậy lại nói lời tà vọng không?'" Vị Bà La Môn nói: "Người nào mà lưỡi thè ra che kín mũi đã không nói lời hư vọng, huống hồ là người mà lưỡi che kín cả mặt tới tận chân tóc nơi trán. Lòng ta tin rằng Đức Phật tất không nói lời hư vọng."—A broad and long tongue, one of the thirty-two marks of a Buddha, big enough to cover his face; it is also one of the marvels in the Lotus Sutra.

** For more information, please see Tam Thập

Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Quảng Tu Cúng Dường: Broad cultivation and making abundant offerings—Đây là hạnh nguyện thứ ba trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Quảng tu cúng dường là khởi lòng tín giải rất sâu, đem đồ cúng dường thượng diệu mà cúng dường pháp hội của chư Phật. Tuy nhiên, trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là quý hơn cả. Pháp cúng dường là tu hành đúng theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thế cho chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, siêng năng tu tập căn lành để cúng dường, không thối chuyển Bồ Tát hạnh để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ đề để cúng dường— This is the third of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Broad cultivation and making abundant offerings means to have deep belief and understanding in the Buddha teachings and to make offerings of superb and wonderful gifts. However, of all offerings, the gift

of dharma is supreme. Dharma offerings mean offering of cultivation according to the teachings, the offering of benefitting all living beings, the offering which gathers in all living beings, the offering of standing in for all beings to undergo their suffering, the offering of diligently cultivating good roots, the offering of not forsaking the deeds of Bodhisattvas, and the offering of not renouncing the Bodhi-mind.

Quảng Tuệ,, Vipulaprajna or Vipulamati (skt)—Trí tuệ rộng lớn, danh hiệu của Đức Phật, có trí tuệ rộng lớn có thể chuyển hóa được chúng sanh mọi loài—Vast wisdom, an epithet of a Buddha, one able to transform all beings

Quân Đề,, Kun-Ti (Ch)

a) Người ta nói đây là một đệ tử thuần thành của Ngài Xá Lợi Phất: Said to be a devoted disciple of Sariputra.

b) Một trong những thị giả của Ngài Văn Thù: One of the attendants on Manjusri.

Quân Đề Đồng Tử: See Quân Đề (b).

Quân Đồ,, Kunda (skt)—Lò lửa, dùng làm phép Hộ Ma trong Mật Giáo—A hole in the ground, or a brazier, or a fire-pot, for the fire at the fire altar; the homa or fire altar in the esoteric sects in fire-worship

Quân Đồ Lợi,, Kundalin (skt)—Thủy bình hình tròn như chiếc nhẫn—A ring-shaped vase or bottle

Quân Đồ Lợi Minh Vương,, Amrta (skt)

1) Một trong ngũ đại minh vương, Cam Lộ Minh Vương—One of the five Ming-Wang, the ambrosia king.

2) Dạ Xoa trong hình thức trừ ma: Also known as Yaksa in his firece form of queller of demons.

Quân Na,, Kunda (skt)

1) See Quân Đồ.

2) Một loại hoa, có lẽ là hoa lài: a kind of flower, perhaps jasmine.

Quân Sư Phụ: King master and father.

Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-raja (skt)—See Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân Trì,, Kundi or Kundika (skt)—Quân Trì Ca—Vận Trì

1) Chiếc bình trong tay của Đức Quán Âm: The vase in Kuan-Yin's hand—An asecetic' water bottle.

2) Một trong 18 vật dụng của Tỳ Kheo: One of the eighteen utensils of Bhikkhus.

Quấn Quít: To hang about (around).

Quần:

1) Cái quần: Nivasana (skt)—A skirt, a kind of garment, especially an under garment.

2) Một đàn—A flock (of sheep)—A crowd—A herd.

Quần Chúng: The public.

Quần Hữu,, Các cõi hiện hữu (có quả báo và chúng sanh thụ quả báo), một trong tam hữu hay cửu hữu—All that exists, one of the three stages of mortal existence or nine stages or conditions in which sentient beings enjoy to dwell

Quần Loại,, Tất cả chủng loại chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All classes of living beings, especially the sentient

Quần Manh,, Những gì mới lú mầm chưa thành thục, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped

Quần Mê,, Chỉ chung những chúng sanh hãy còn mê mờ điên đảo—All the deluded; all delusions

Quần Nghi Luận: Answers to Doubts and Skepticism Commentary—Đây là quyển luận giải tỏa các mối nghi ngờ của Phật tử về pháp môn niệm Phật, được viết bởi một vị Tổ Tịnh Độ—A commentary which provides explanations and clarifications to Buddhists' doubts and skepticism of the Pureland Buddhism, written by a Pureland Patriarch.

Quần Quật: To work hard all day long without rest.

Quần Sanh,, Tất cả chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All the living , especially all living, conscious beings

Quần Thoa: Woman.

Quẩn Bách: To be in financial difficulties

Quẩn Trí: To become senseless

Quẫn Trí: To get stuck in something that the mind becomes senseless—To become senseless.

Quầng (Hào Quang): Halo.

Quất: To whip.

Quật:

1) Cái hang: Guha (skt)—A cave.

2) Đào lên: To dig.

3) Nổi bật—Distinguished—Sừng sửng—Lofty.

Quật Cụ La,, Nhang của phương tây (An Tức hương)—A kind of western incense

Quật Cường: To refuse to submit or yield to.

Quật Đa,, Chữ viết tắt của Ưu Ba Cúc Đa—An abbreviation for Upagupta—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4)

Quật Luân,, Đảo Côn Luân (có lẽ là Côn Sơn) thuộc Việt Nam ở biển Đông—Polo Condre of Vietnam in the South China Sea

Quật Ngoại,, See Quật Nội

Quật Nội,, Phái Trong Hang. Trong xứ Ma Kiệt Đà có ngọn núi Nam Sơn, cách ngọn Nam Sơn về phía bắc có một hang đá lớn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ca Diếp chủ trì cuộc kết tập Tam tạng kinh điển trong hang đá nầy. Đồng thời bên ngoài cách hang đá chừng 20 dặm, lại có một số khác tập hợp lại để kết tập Ngũ Tạng. Do đó mà có hai phái trong hang và ngoài hang. Trong hang là Thượng Tọa Bộ, ngoài hang gọi là Đại chúng bộ—"Within the cave," the assembly of the elder disciples, after Sakyamuni's'death, in the cave near Magadha, when, according to tradition, Kasyapa presided over the compiling of the Tripitaka; while at the same time, the disciples

“outside the cave” compiled another canonknown as Pancapitaka. To this separation is ascribed, without evidence, the formation of the two schools of the Mahasthavirah and Mahasanghika.

Quật Sơn,, Núi Kỳ Xà Quật hay núi Linh Thứu—Vulture Peak—See Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Tri Thức,, To know—To be acquainted with someone

Quên Mất Bồ Đề Tâm Mà Tu Hành Các Thiện Pháp Đó Là Ma Nghiệp: Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy rằng: “Quên mất Bồ đề tâm trong khi tu hành các thiện pháp, đó là ma nghiệp.” Một thí dụ cụ thể là nếu chúng ta không vì Bồ đề tâm mà bố thí thì cái bố thí ấy có thể vì danh vì

lợi hay vì muốn được khen tặng, vân vân, đó là cách cách hành xử của loài ma—In Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons.” A concrete example is that if we neglect our Bodhi mind suring we give charity; the charity may be made for fame, benefits or praise, and so on; such conduct is the conduct of the demons.

Quên Mình: To sacrifice oneself—To forget oneself for the sake of others.

Ha Trách,, To rebuke—To scold

Quốc: Xứ sở—A country—A nation.

Quốc Độ,, Nơi ở của các chúng hữu tình—A country—Native land—Abode of a race, or races

Quốc Độ Thân,, Đức Tỳ Lô Giá Na ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra quốc độ cho họ nương vào—The Buddha as Buddhaksetra, or abode of the living; the world as the body of Vairocana

Quốc Độ Thế Gian,, Theo Kinh Hoa Nghiêm thì đây là cảnh giới mà chúng sanh dựa vào để sinh tồn, một trong ba loại thế gian—According to the Flower Adornment Sutra, one of the three worlds, the world of countries on which people depend on for existence—See Tam Thế Gian (2)

Quốc Sư,, Ông thầy của cả nước, thường là một vị Tăng (trong các quốc gia Phật giáo)— Imperial Teacher—Imperial preceptor or preceptor of the State, usually a Buddhist monk

Quốc Sử: National history.

Quốc Sự: National affair.

Quốc Tăng Chánh,, Văn phòng Tăng Thống—National superintendent of the clergy, an office which at one time existed

Quốc Túy: National characteristics or spirit.

Quốc Vương,, Quốc vương hay Thái tử, người được phước báo cao trong hiện tại nhờ tiền kiếp tu trì thập thiện—A king or a prince—One who has attained to his present high estate consequent on keeping all the ten commandments in a previous incarnation

Quy:

1) Con rùa: Turtle—Tortoise.

2) Quy hàng: To give oneself up to—To surrender.

3) Quy phục: To commit oneself to.

4) Trở về: To return.

Quy Chế: Rule—Status.

Quy Củ: Norm—Method—Standard.

Quy Định: To define—To stipulate.

Quy Hàng: To yield—To give in—To surrender.

Quy Hồi: To return—To come back.

Quy Kính,, Trở về quy mệnh và kỉnh lễ Đức Như Lai—To turn to reverence, put one's trust in and worship the Buddha

Quy Luật,, Regulation—Statute and law

Quy Mạng,, Namas, Namah, or Namo (skt)—Nam Mô—Quy mệnh hay về nương—Devotion-of-life bow

1) Thân mệnh nương theo Đức Phật: To entrust one's life, or to devote one's life to the Buddha, etc.

2) Quy thuận theo giáo mệnh hay lời dạy của Phật: To obey Buddha's teaching.

3) Căn mệnh quy nguyên như Đức Phật đã từng quy nguyên vậy: To cultivate the Buddha's way, hoping one day we can enter nirvana as did the Buddha.

Quy Mạng Thập Phương Kim Cang Phật: Take refuge in the Diamond Buddha of the ten directions.

Quy Mạng Tỳ Lô Xá Na Phật: Take refuge in Vairocana Buddha.

Quy Mao,, Lông rùa (hay sừng thỏ), được ví với những chuyện không thể xãy ra được— The hair on a tortoise, i.e. the non-existent

Quy Mao Thỏ Giác,, Lông rùa sừng thỏ, ví với những việc không thể xãy ra được—The hair on a tortoise and the horn of a rabbit, i.e. the non-existent.

Quy Nguyên,, Quy Bổn—Quy Chân—Quy Hóa—Quy Tịch—Ra khỏi cõi sanh diệt để trở về cội nguồn chân như tịch tĩnh (nhập niết bàn)—To return to one's origin, enter nirvana, i.e. to die

Quy Ngưỡng,, Kính ngưỡng và tin tưởng vào—To turn to in expectancy or adoration, put trust in

Quy Ngưỡng Tông: Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Bách Trượng Hoài Hải—A Zen sect established by Pai-Ch'ang-Huai-Hai—See Bách Trượng Hoài Hải.

Quy Nhập,, Quay lại để đi vào đường đạo—To turn to and enter, e.g. a religion

Quy Phật:

1) Trở thành Phật tử: To become a Buddhist.

2) Vãng sanh Cực Lạc: To go to the Pure Land after passing away.

Quy Phục,, To submit—To yield—To give in—To surrender

Quy Tàng Lục: Chuyện ví dụ về con rùa dấu sáu chi trong mai khi thấy cáo vì sợ cáo vồ lấy ăn thịt, trong khi con cáo thấy rùa bèn rú lên, nên cuối cùng rùa thụt vào mai, cáo không ăn được nên phải chết đói—The parable of the tortoise and the jackal, the tortoise hiding its six vulnerable parts, symbolizing the six senses, the jackal wailing and starving to death.

Quy Tắc: Regulation—Rule.

Quy Tiên: To pass away—To die—To go to the paradise.

Quy Tánh,,

1) Thu nhiếp sự tướng hữu vi để trở về với thực tướng chân như—To turn from the world of phenomena to that of eternal reality.

2) Từ bỏ đời sống vật chất để trở về đới sống tâm linh (vốn là bổn tính của vạn hữu): to devote oneself to the spiritual rather than the material.

Quy Tội: To shift away the blame upon someone.

Quy Tục,, Hoàn tục—To return to lay life

Quy Tư,, Kucha (skt)—Câu Chi—Khưu Tư—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về mạn đông của Turkestan. Được ghi nhận là sinh quán của Ngài Cưu Ma La Thập—An ancient kingdom and city in eastern Turkestan. It is recorded as the native place of Kumarajiva.

Quy Y,, To turn to and rely on, or believe in Buddhism

Video Vi Sao Theo Phat (Thich Nhat Tu)

Video Wisdom of the Buddha

(I) Nghĩa của Quy-Y—The meanings of Taking Refuge: Tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y—To take refuge in the Triratna—An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges.

Quy Y Ngũ Giới: Nghi thức để trở thành một Phật tử tại gia—The ceremony which makes the recipient an upasaka (Ưu bà tắc—Male disciple) or upasika (Ưu bà di—Female disciple).

Quy Y Pháp,, Quy-y thọ pháp—Harman-saranam-gacchami (skt)—Về nương với Phật Pháp—To take refuge in the Dharma or to take refuge in the Dharma and receiving the law

Quy Y Phật,, Buddham-saranam (skt)— Về nương với Phật— To take refuge in the Buddha

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

Quy Y Tam Bảo:

(I) Ý nghĩa của quy-y—The meanings of Taking Refuge:

1) Về nương với Phật, Pháp, Tăng. Người thành tâm quy y Tam Bảo sẽ không còn sa vào các đường dữ nữa. Hết kiếp người sẽ được sanh vào các cõi trời—To take refuge in the Triratna, or to commit oneself to the Triratna, i.e. Buddha, Dharma, Sangha (Buddha, his Truth, and his Order)—To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—Those who sincerely take refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful realm. After casting human life away, they will fill the world of heaven.

Quy Y Tăng,, Sangham-saranam-gacchami—Take refuge in the Sangha

Quy Y Thọ Pháp: See Quy Y Pháp.

Quỳ Hương: Một hình thức phạt mà người bị phạt phải quỳ cho đến khi tàn một cây hương. Một vài loại nhang cháy hết phải mất mấy giờ đồng hồ—A form of punishment where on has to kneel until the incense burned out. Some incense takes several hours before it burned out completely.

Quỳ Lô: Quỳ để dâng hương—To kneel and offer incense.

Quỷ:

(I) Nghĩa của quỷ—The meanings of preta:

1) Ma quỷ: Preta (skt)—Tiếng Phạn là Lệ Tiết Đa, trước kia dịch là quỷ đói, nay chỉ dịch là quỷ— Demon—Evil being—Disembodied spirit—Dead person—Ghost—Devil—Departed—See Ngạ Quỷ.

2) Trục: An axle.

3) Luật lệ: A rule.

(II) Phân loại quỷ (theo nghĩa #1)—Categories of pretas (according to the meaning of #1):

A1) Tam Chủng Quỷ—Three kinds of demons:

1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Ghosts with mouths like burning torches.

2) Châm Hầu Quỷ: Quỷ có cuống họng nhỏ như cây kim—Demons with throats no bigger than needles.

3) Xú Quỷ: Quỷ có hơi thở hôi thối—Demons with vile breath.

A2) Tam chủng quỷ—Other three

classifications of demons:

1) Châm Mao Quỷ: See Quỷ (4).

2) Xú Mao Quỷ: See Quỷ (5).

3) Anh Quỷ: See Quỷ (6).

A3) Tam chủng quỷ khác—Other three

classifications of demons:

1) Hy Từ Quỷ: See Quỷ (7).

2) Hy Thí Quỷ: See Quỷ (8).

3) Đại Thế Quỷ: See Quỷ (9).

B) Cửu Quỷ: Chín loại quỷ—Nine classes of demons—See Cửu Quỷ.

Quỷ Ám: Bị quỷ ám—To be possessed by the devil.

Quỷ Bịnh: Bị ma quỷ ám vào người mà thành bệnh—Sickness caused by demons or ghosts.

Quỷ Dục: The evil demon of lust.

Quỷ Đạo,, Đường quỷ, còn gọi là Quỷ Thú. Trong lục đạo có hai loại quỷ—The way or destiny of yaksas, raksasas and hungry ghosts, to follow devilish ways. There are two ways of ghosts in the six ways

1) Ngạ quỷ: Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.

2) A Tu La: Asuras—See A Tu La.

Quỷ Hỏa,, Lửa của loài quỷ—Spirit lights

Quỷ Kế: Wicked (evil) scheme.

Quỷ Kiến,, Cái thấy biết của loài quỷ, ví với tà giáo—Demon views, i.e. heterodox teaching

Quỷ Lục,, Tờ trát bằng sắt ghi tội ở phủ Diêm Vương—The iron records, containing the sins of men in Yama's office in Hades

Quỷ Môn,, Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and

go

Quỷ Phạm: Rule—Mode.

Quỷ Phạm Sư: Acarya (skt)—A Xà Lê—Giáo thọ—A teacher of rules, disciplines, morals.

Quỷ Pháp Giới,, Một trong mười pháp giới chúng sanh, thế giới của loài quỷ—The region or realm of demons, one of the ten regions of existence—See Thập Giới (2)

Quỷ Quyệt: Cunning—Crafty—Foxy—Clever.

Quỷ Thành,, Tên khác của thành Càn Thát Bà (lầu do hơi nước biến thành)—The demon- city, that of Gandharvas

Quỷ Thần,,

1) Quỷ và thần, từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, vá bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân—Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc—See Thiên Long Bát Bộ.

2)

a) Quỷ diễn dịch cái gây nên sự ghê sợ: Preta is interpreted as “Causing fear.”

b) Thần diễn dịch sự uy nghi mạnh mẽ: Spirits are interpreted as “Potent and powerful.”

Quỷ Thần Thực Thời,, Giờ ăn của quỷ thần, thường về ban đêm hay chạng vạng tối—The time when the spirits and ghosts feed, i.e. at night

Quỷ Thuật: Magic.

Quỷ Thực Thời: See Quỷ Thần Thực Thời.

Quỷ Tiên: Pretas or malevolent rsis—Ghost genii.

Quỷ Trì: Biết luật và giữ luật không sai chạy—A rule and its observance, to know the rule and hold it without confusion with other rules or doctrines.

Quỷ Tử Mẫu,, Hariti (skt)—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thề ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau nầy bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện—A woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries

Quỷ Tử Mẫu Thần,, Nữ Dạ Xoa ăn thịt người—A Raksasi who devours men

Quỷ Vương Ác Độc: The Ghost King Evil Poison.

Quỷ Vương Ác Mục: Evil-Eyed Ghost King.

Quỷ Vương Bạch Hổ: The White Tiger Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Cầm: The Lord of Birds Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Hao: The Bad News Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Hiểm: The Lord of Danger Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Họa: The Lord of Calamities Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Mạng: The Lord of Life Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Mị: The Lord of Mountain Spirit Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Sản: The Lord of Birth Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Súc: The Lord of Domestic Animals Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Tài: The Lord of Wealth Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Tật: The Lord of Sickness Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Thú: The Lord of Beasts Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Thực: The Lord of Food Ghost King.

Quỷ Vương Đa Ác: The Many-Evils Ghost King.

Quỷ Vương Đại Tranh: The Great Argument Ghost King.

Quỷ Vương Đạm (Dã) Thú: The Ghost King Animal Eater—The one who eats tigers and other large beasts.

Quỷ Vương Đạm Huyết: Blood-eating Ghost King.

Quỷ Vương Đạm Tinh Khí: Pisaci (skt)— Essence-and-Energy-Eating Ghost King— Ghost King who eats the essential energies of both people and plants—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương là vua quỷ người ăn tất cả tinh khí của người và cây cỏ. Người đã giết nhưng không nhường những thịt kiếm được cho vợ mình, không cho ngay cả máu để uống. Đã đối đãi với vợ con như vậy, chúng ta có thể tưởng tượng nó đối xử với người khác như thế nào. Nó cực kỳ bỏn xẻn và kết quả là nó ăn tất cả những bất tịnh nhục—The Ghost king who got his position because he liked to kill but would not give the flesh of any animals he killed to his wife. He would not even give her the blood to drink. Since he treated his own wife this way, you can imagine how he treated other people. He extremely stingy, and as a result, he has to eat the most unclean things.

Quỷ Vương Điển Quang: The Lightning Flash Ghost King.

Quỷ Vương Huyết-Hổ: The Blood Tiger Ghost King.

Quỷ Vương Lang Nha: The Wolf-Tooth Ghost King.

Quỷ Vương Ngũ Mục: The Five-Eye Ghost King.

Quỷ Vương Phi Thân: Flying Body Ghost King.

Quỷ Vương Phụ Thạch: The Rock Bearer Ghost King.

Quỷ vương Phúc Lợi: Thần Tài, nhưng trong Phật giáo, ông được liệt vào quỷ vương—The Blessings and Profit Ghost King—Who is actually the spirit of wealth, but in Buddhism, he is classified as a ghost king.

Quỷ Vương Tam Mục: The Three-Eye Ghost King.

Quỷ Vương Tán-Ương: The Ghost King who Brings Disasters.

Quỷ Vương Thiên Nhãn: The Ghost King Thousand Eyes.

Quỷ Vương Thực Noãn: The Womb and Egg-Eating Ghost King—The one who is responsible for miscarriages and premature stillbirths.

Quỷ Vương Truyền Bịnh: The Sickness-Spreading Ghost King—Quỷ vương chạy vòng vòng truyền bịnh và dịch tật cho chúng sanh—The one who runs about spreading diseases and encouraging epidemics.

Quỷ vương Tụ Độc: The Poison-Gathering Ghost King—Người là hóa thân của Bồ Tát, người đã cứu chúng sanh bằng cách gom góp hết tất cả những độc hại của phàm nhân—The beneficial ghost king, he is really a transformation body of a Bodhisattva. He rescues living beings by gathering the poison which they have contracted.

Quỷ Vương Tứ Mục: The Four-Eye Ghost King.

Quỷ Vương Từ Tâm: The Kindhearted Ghost King—One who leads other ghosts to resolve their thoughts on enlightenment.

Quỷ Vương Tỳ Xá Da: Pisaca (skt)—A type of evil god that sucks blood and eats phlegm—Loài quỷ dữ chuyên hút máu và ăn tinh khí—See Quỷ vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

Quỷ Vương Vô Độc: The Poisonless Ghost King.

Quỷ Vương Xích Hổ: The Crimson Tiger Ghost King.

Quỹ:

1) Cái tủ: A cupboard—A bureau.

2) Ngân quỹ: Funds—Treasure.

Quỹ Đầu,, Người giữ cửa tiệm—A storekeeper

Quỵ:

1) Quỳ gối: To kneel.

2) Té quỵ: To fall on one’s knees.

Quyên: To subscribe to a charity—To collect money for a charity purpose.

Quyên Góp: Fund raising.

Quyên Tiền: To subscribe money—To take up a collection.

Quyên Trợ: To subscribe money.

Quyến Dụ: To lure—To attract—To seduce—To entice.

Quyến Luyến: To attach—To love.

Quyến Rũ: To Allure—To lure—To enchant—To seduce—To attract.

Quyến Thuộc,, Bà con dòng họ, đặc biệt nói về quyến thuộc của chư Thiên hay chư Phật—Relatives—Family—Retinue, retainers, especially the rtinue of a god, Buddha, etc

Quyền:

1) Quyền hạn: Authority—Power.

2) Quyền (tạm): Conditional—Diferential—Temporary—Functional.

3) Trong kinh điển Phật, quyền được dùng như phương tiện tạm thời, đối lại với thực: In Buddhist scriptures, it is used like expediency or temporary; it is adversative of "true" or "permanent."

Quyền Bất Khả Xâm Phạm: Freedom from arrest.

Quyền Bi,, Lòng đại bi của chư Phật khởi lên đối với chúng sanh—Pity in regard to beings in time and sense, arising from the Buddhas.

Quyền Biến: To adapt (adjust) oneself to.

Quyền Biểu Quyết: Deliberation voice.

Quyền Cao: Supreme authority.

Quyền Đại Thừa,, Những trường phái "Thông" và "Biệt" giáo trong Đại thừa (Pháp Tướng và Tam Luận), đối lại với Thực Đại Thừa như những tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai, chủ trương hết thảy chúng sanh đều có khả năng thành Phật—The temporal or partial schools of Mahayana, in contrast with the schools which taught universal Buddhahood, e.g. Hua-Yen and T'ien-T'ai schools

Quyền Giả,, Một vị Phật hay Bồ Tát mang tạm thân trần tục để cứu độ chúng sanh—A Buddha or a Bodhisattva who has assumed a temporary form in order to aid beings—See Quyền Hóa

Quyền Giáo,, Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời, chuẩn bị cho thực giáo. Một từ phân biệt của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, coi ba giáo Tạng, Thông và Biệt là quyền giáo, chuẩn bị cho Viên giáo hay Thực giáo—Knowledge of the realtive— Temporal, expedient, or functional teaching, preparatory to the perfect teaching, a distinguishing

term of the T'ien-T'ai and Hua-Yen, i.e. the teachings of the three previous periods of pitaka, general, and different, teachings which were regarded as preparatory to their own

** For more information, please see Thiên

Giáo in Vietnmaese-English Section.

Quyền Hạn: Within competence (authority).

Quyền Hiện,, Tạm thời phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sanh—Temporary manifestation for saving beings—See Quyền Hóa

Quyền Hóa,, Quyền Giả—Hóa Giả—Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh—The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings

Quyền Lợi,, Right—Interest

Quyền Lực: Power and influence.

Quyền Lý,, Partial or incomplete truth

Quyền Môn,, Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings

Quyền Mưu,, Những phương tiện tạm thời thích hợp với nhu cầu cứu độ chúng sanh— Temporary plans, methods suited to immediate needs—See Quyền Phương Tiện

Quyền Năng: Power and capacity.

Quyền Phương Tiện,, Quyền mưu nhất thời của chư Phật và chư Bồ Tát, dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—Expedients of Buddhas and bodhisattvas for saving all beings

Quyền Quý: Noble.

Quyền Thế: Power and influence—Authority.

Quyền Thực: Quyền pháp và thực pháp—Temporal and real.

1) Quyền: Pháp tạm thời thích ứng với nghi cơ—Conditional—Functional—Temporary— Provisional.

2) Thực: Pháp cứu cánh bất biến—Fundamental—Absolute—Real—Perfect.

Quyền Thực Bất Nhị Môn: Quyền và thực không hai, mà là bổ khuyết cho nhau—The two divisions of provisional and the perfect, are not two but complementary.

Quyền Thực Nhị Trí: Thực trí và quyền trí (Phật pháp chẳng ra khỏi quyền thực nhị trí)—The knowledge or wisdom of reality and that of relative—See Thực Trí, and Quyền Trí.

Quyền Tích,, Temporary traces, evidences of the incarnation of a Buddha in human form

Quyền Trí,, Phật trí hiện tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp)—Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute

** For more information, please see Thực Trí.

Quyền Tuyệt Đối: Absolute power.

Quyền Tự Quyết: Right of self-determination.

Quyền Uy: Authority.

Quyền Ưu Tiên: Priority.

Quyết Chí: To resolve—To determine.

Quyết Chí Tu Hành: To determine to cultivate the dharma.

Quyết Định,, To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide

Quyết Liễu,, Decided

Quyết Lòng: See Quyết Chí.

Quyết Nghi,, Giải quyết những nghi hoặc—To resolve doubts—Doubts solved

Quyết Tâm: Resolute mind.

Quyết Tâm Sắt Đá: Adamantine determination.

Quyết Thắng: To resolve to win.

Quyết Tình: To be determined to.

Quyết Trạch,, Quyết đoán và lựa chọn (chỉ có Thánh đạo mới giúp được ta quyết đoán hoài nghi và biện biệt Tứ Đế)—Deciding and choosing (only Holy Way or Buddhism can help us decide doubts and distinguish the Four Noble Truths)

Quyết Tử Vì Lý Tưởng: To decide to die for a good cause.

Quyết Tử Vì Sự Tồn Vong Của Đạo Pháp: To decide to die for the survival of the (one's) religion.

Quyết Ý,, See Quyết Chí

Quýnh: To be overjoyed—To be excited with joy.

Quỳnh Chi Ngọc Diệp: Jade branches and leaves (talk of imperial descendants).

Quỵt: To refuse to pay.

Quỵt Nợ: To refuse to pay a debt.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.